Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục 75

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THỊNH MINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	Phường Kỳ Sơn	Giáp địa giới hành chính Thành phố Hà Nội	6.500	3.700	2.200	4.680	2.700	1.620	4.140	2.340	1.440
2	Tỉnh lộ 445	Km 10+200	Giáp địa giới hành chính Thành phố Hà Nội	6.000	2.800	2.300	4.320	2.070	1.620	3.780	2.070	1.440
3		Phường Kỳ Sơn	Km số 10+200	4.500	2.600	1.500	3.240	1.890	1.080	2.880	1.620	990
4	Đường tỉnh lộ 446	Phường Kỳ Sơn	Giáp Khu công nghiệp Yên Quang	5.000	3.000	2.200	3.600	2.160	1.620	3.150	1.890	1.440
5		Khu công nghiệp Yên Quang	Giáp địa giới hành chính Thành phố Hà Nội	6.500	3.700	2.200	4.680	2.700	1.620	4.140	2.340	1.440
6	Đường trục chính	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	Nhà máy nước Sông Đà	5.000	3.000	2.200	3.600	2.160	1.620	3.150	1.890	1.440
7		Trạm đài Thịnh Minh	Cầu Xóm Giếng 2	4.500	2.600	1.500	3.240	1.890	1.080	2.880	1.620	990
8		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình	Tỉnh lộ 445B	5.000	3.000	2.200	3.600	2.160	1.620	3.150	1.890	1.440
9	Trục đường chính đi các xóm trên địa bàn toàn xã			3.500	2.100	1.600	2.520	1.530	1.170	2.250	1.350	990
10	Trục đường nhánh, đường xương cá (không phải là trục đường chính) của tất cả các xóm trên địa bàn toàn xã			2.000			1.080			990		
*	**Các khu tái định cư, đấu giá**											
11	Khu tái định cư phục vụ cho dự án Khu công nghiệp Yên Quang và các dự án khác	Các lô góc		4.600			1.620			1.260		
12		Các lô còn lại		4.000			1.440			1.080		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Khu tái định cư xóm Rợn 1	Các lô góc		5.300			1.890			1.440		
14		Các lô còn lại		4.600			1.620			1.260		
15	Khu tái định cư xóm Rợn 2	Các lô góc		5.300			1.890			1.440		
16		Các lô còn lại		4.600			1.620			1.260		
17	Khu tái định cư xóm Văn Minh (xóm Mùn 5 cũ)	Các lô góc		5.300			1.890			1.440		
18		Các lô còn lại		4.600			1.620			1.260		
19	Khu quy hoạch đấu giá đất xóm Trung Thành	Các lô đất quy hoạch tiếp giáp với đường 445		5.100			1.800			1.350		
20		Các thửa góc thuộc đất quy hoạch tiếp giáp với đường 446		5.900			2.070			1.620		
21		Các lô đất quy hoạch đường nội bộ (không tiếp giáp với đường 445)		4.500			3.240			2.880		
22		Các thửa góc thuộc đất quy hoạch đường nội bộ (không tiếp giáp với đường 445)		5.200			1.890			1.440		
23	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			800			630			540		